

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 2 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181- CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 31/7/2018; số 206/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 05/7/2017; số 189/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 05/7/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội về việc công nhận học viên cao học khóa 2018-2020 (đợt 2), 2017-2019, 2016-2018;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng tốt nghiệp thạc sĩ ngày 02 / 10 /2020 về việc xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 2 năm 2020;

Xét đề nghị của Trường khoa Sau Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 2 năm 2020 cho các học viên cao học các khóa 2018-2020, 2017-2019, 2016-2018 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các học viên có tên tại Điều 1 được hưởng quyền lợi do Nhà nước quy định cho những người có học vị thạc sĩ kể từ ngày ký Quyết định.

Điều 3. Trường khoa Sau đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; Khoa SDH;
- Website trường.



K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS.KTS. Nguyễn Tuấn Anh

**BẢNG 1****DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2020
KHÓA 2018-2020 - ĐỢT 2**

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 5 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	TT/QĐ công nhận, ngày ký QĐ	Chuyên ngành	Điểm học phần	Điểm Luận văn
1	Phạm Thái Anh	11/11/1993		1/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.3	8.3
2	Trần Văn Bộ	3/3/1993		2/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.7	7.5
3	Trần Cao Cường	27/11/1988		3/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.8	8.6
4	Bùi Tuấn Hưng	6/12/1994		5/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.7	8.0
5	Phan Quốc Huy	11/8/1995		6/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.6	7.7
6	Vũ Thành Long	16/10/1995		7/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.7	8.4
7	Nguyễn Xuân Mạnh	11/10/1982		8/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.2	8.0
8	Hoàng Duy Nam	30/10/1995		9/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.7	8.1
9	Đinh Trọng Nghĩa	4/9/1993		10/272;21/12/2018	Kiến trúc	6.8	8.0
10	Tạ Xuân Tài	13/04/1993		11/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.6	8.0
11	Đoàn Đức Thành	19/08/1995		12/272;21/12/2018	Kiến trúc	7.5	7.1
12	Nguyễn Thu Hà	31/10/1983	Nữ	15/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	8.2	8.2
13	Nguyễn Thái Học	4/8/1985		16/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	7.8	7.9
14	Phan Thái Linh	1/9/1995		17/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	7.9	8.1
15	Nguyễn Xuân Quyền	6/7/1991		18/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	8.1	8.3
16	Nguyễn Xuân Thắng	15/09/1995		19/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	7.9	7.9
17	Hà Thị Thanh	15/10/1983	Nữ	20/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	8.5	8.3
18	Đoàn Thị Thùy	20/12/1993	Nữ	21/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	8.0	8.1
19	Nguyễn Thanh Toàn	14/06/1974		22/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	8.6	8.3
20	Hoàng Trọng Văn	8/12/1992		23/272;21/12/2018	Quy hoạch vùng& đô thị	7.6	8.0
21	Hoàng Phi Anh	5/7/1983		24/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	7.6
22	Nguyễn Đình Việt Anh	4/3/1995		25/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.1
23	Hoàng Đức Anh	2/12/1987		26/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.0
24	Tạ Tuấn Anh	22/12/1995		27/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.6
25	Trần Văn Ba	16/2/1986		28/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.0
26	Trương Đỗ Bách	27/04/1985		29/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.0
27	Nguyễn Minh Bình	9/12/1989		30/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.1
28	Nguyễn Ngọc Cường	22/02/1986		31/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.1
29	Ngô Văn Cường	20/07/1979		32/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.3	8.8
30	Hoàng Ngọc Cường	9/12/1995		34/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	8.1
31	Trịnh Quốc Đạt	15/10/1995		36/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	8.6
32	Nguyễn Văn Đồng	15/01/1982		37/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	7.8
33	Nguyễn Văn Dự	20/10/1981		38/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.3	8.4
34	Nguyễn Huy Đức	11/12/1981		39/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.5
35	Nguyễn Việt Dũng	26/01/1989		40/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.2
36	Phạm Tiến Dũng	5/5/1995		41/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	6.9	7.9
37	Phạm Tuấn Dũng	29/06/1982		43/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.1
38	Trần Ngọc Dũng	5/8/1983		44/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	7.9
39	Nguyễn Xuân Dương	18/08/1992		45/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	7.8

40	Trần Trường	Giang	13/03/1984		46/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.6	7.5
41	Lê Trần	Hải	24/08/1979		47/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.4
42	Đào Trường	Hải	20/11/1988		48/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.3
43	Đinh Thanh	Hải	8/4/1992		49/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.5
44	Trần Trọng	Hải	1/10/1985		50/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.1
45	Nguyễn Lê Hồng	Hạnh	25/05/1994	Nữ	51/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.3
46	Lê Tiến	Hiệp	21/11/1986		52/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.6
47	Nguyễn Quang	Hiệp	2/10/1988		53/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	7.9
48	Trần Quang	Hiếu	13/07/1989		54/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.1
49	Đinh Trung	Hiếu	14/6/1991		70/178;31/7/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.5
50	Hoàng Trung	Hiếu	6/7/1995		55/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	7.9
51	Nguyễn Xuân	Hòa	7/5/1984		56/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	7.7
52	Trần Lê	Hoàn	17/02/1994		57/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	8.2
53	Đặng Lê	Hoàng	24/10/1983		58/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	7.6
54	Phan Văn	Hoàng	16/12/1983		59/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	7.8
55	Ngô Văn	Hùng	10/6/1987		60/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	7.5
56	Tạ Việt	Hùng	7/9/1991		61/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.6	8.3
57	Vũ Duy	Hưng	24/03/1995		62/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.1
58	Nguyễn Việt	Hưng	6/4/1987		63/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	8.1
59	Quách Việt	Hưng	24/09/1979		64/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.3	8.7
60	Vũ Thị Thu	Hương	26/10/1985	Nữ	65/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.5
61	Phạm Ninh	Khang	19/11/1984		66/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.5	8.4
62	Nguyễn Việt	Khánh	25/04/1986		67/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.7
63	Hoàng Cao	Khánh	22/06/1990		68/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	8.2
64	Nguyễn Duy	Khương	27/10/1995		69/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.3
65	Nguyễn Văn	Linh	5/9/1992		70/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	7.8
66	Nguyễn Phước	Long	28/05/1976		71/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.6
67	Nguyễn Thành	Long	23/04/1995		72/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.2
68	Đào Kim	Long	13/08/1976		73/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.4
69	Đỗ Việt	Mạnh	28/08/1993		74/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	7.6
70	Nguyễn Trường	Mạnh	9/7/1989		75/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.6	7.1
71	Lê Thị Tú	Mậu	24/10/1979	Nữ	76/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.3
72	Nguyễn Văn	Minh	1/5/1986		77/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.2
73	Đỗ Đức	Minh	5/7/1988		78/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	8.4
74	Trịnh Đức	Nam	3/2/1991		79/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.5
75	Trần Hà	Nam	16/10/1986		80/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.1
76	Nguyễn Nhật	Nam	11/6/1995		81/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.0
77	Nguyễn Công	Nam	11/10/1993		82/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	7.8
78	Bùi Thị Thúy	Nga	17/02/1995	Nữ	83/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.3
79	Bùi Quang	Ngọc	28/07/1992		84/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	7.7
80	Nguyễn Ngọc	Nhất	15/01/1989		85/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	7.3
81	Phạm Huyền	Nhung	31/08/1984	Nữ	86/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.2
82	Phạm Trọng	Quân	15/08/1990		88/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	7.9
83	Bùi Minh	Quân	7/12/1985		89/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.1
84	Lê Xuân	Quang	11/9/1988		90/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.4	8.0
85	Đinh Văn	Quang	30/10/1981		91/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	7.9

Nguyễn

86	Lê Thị Như	Quỳnh	1/9/1995	Nữ	92/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	7.6
87	Nguyễn Đăng Thái	Son	16/04/1995		93/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.0
88	Nguyễn Mạnh	Sự	17/5/1988		95/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.0
89	Tương Phúc	Thắng	28/09/1995		96/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	7.9
90	Nguyễn Văn	Thắng	2/10/1987		97/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	7.7
91	Nguyễn Việt	Thành	27/05/1991		98/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.3	8.5
92	Trần Đình	Thế	23/12/1977		99/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	8.1
93	Vũ Bình	Thiên	8/9/1968		100/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.6	7.8
94	Trịnh Tuấn	Thọ	2/11/1984		101/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	7.8
95	Nguyễn Bá	Thời	28/10/1995		102/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.0
96	Đào Duy	Tiên	24/10/1984		103/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.4
97	Trần Văn	Toàn	22/01/1993		104/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.4
98	Trần Thị Minh	Trang	19/11/1984	Nữ	105/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.9	8.3
99	Nguyễn Khắc	Trung	18/08/1977		106/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.1	8.9
100	Vũ Quang	Tuấn	10/5/1983		108/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	8.1
101	Phạm Thanh	Tùng	28/11/1988		110/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	8.4
102	Lê Minh	Tùng	30/04/1993		111/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	8.3
103	Lê Thị Kim	Tuyến	24/12/1983	Nữ	112/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.0
104	Nguyễn Thị	Vân	18/08/1994	Nữ	113/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	8.4
105	Đoàn Xuân	Văn	4/9/1994		114/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.1
106	Trần Kim	Việt	25/08/1994		115/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.1
107	Phạm Thế	Vững	3/2/1995		116/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.0
108	Lê Văn	Cường	1/12/1979		117/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	7.9
109	Nguyễn Hồng	Cường	20/08/1983		118/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.4
110	Nguyễn Việt	Dũng	15/07/1992		119/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.6	8.7
111	Đỗ Văn	Dưỡng	1/7/1976		120/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.1
112	Lê Thanh	Duy	27/07/1988		121/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	7.7
113	Nguyễn Long	Hải	3/10/1988		122/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	7.7
114	Nguyễn Mạnh	Hùng	8/6/1982		123/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.0	8.5
115	Nguyễn Mạnh	Hùng	28/01/1974		124/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.6	8.4
116	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	8/7/1990		125/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.6	8.8
117	Đỗ Trung	Kiên	27/08/1978		126/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.5
118	Vũ	Linh	24/03/1984		127/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.7	8.4
119	Nguyễn Thành	Nam	19/07/1992		128/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.5
120	Lê Quang	Tạo	15/07/1984		129/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	8.4	8.8
121	Nguyễn Xuân	Thành	9/11/1982		130/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	7.8
122	Đinh Bá	Thịnh	9/3/1989		131/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.3	8.0
123	Phạm Huy	Tiến	2/11/1995		132/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.5	8.3
124	Vũ Duy	Trường	3/2/1984		133/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.3
125	Lò Văn	Tún	15/05/1986		134/272;21/12/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.8	8.1
126	Nguyễn Huy	Thành	2/12/1986		137/178;31/7/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.4	7.8
127	Ngô Văn	Yên	25/6/1986		168/178;31/7/2018	Quản lý đô thị& công trình	7.6	8.6
128	Tạ Văn	Anh	21/12/1994		135/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.7	9.2
129	Phạm Thanh	Bình	9/5/1979		136/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.4	8.9
130	Lê Việt	Dũng	8/12/1995		137/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.4	8.0
131	Nguyễn Hữu	Hảo	26/08/1984		138/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	6.8

Nguy

132	Tô Minh	Hoài	17/05/1975		139/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.6	8.0
133	Triệu Văn	Khoa	1/8/1993		140/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.1	7.2
134	Nguyễn Tuấn	Linh	16/11/1988		141/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.4	7.9
135	Đỗ Danh	Nghệ	1/1/1987		142/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.0	7.0
136	Nguyễn Văn	Ninh	17/01/1993		143/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	7.5
137	Nguyễn Xuân	Sơn	18/07/1982		144/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	7.6
138	Nguyễn Quang	Thường	6/11/1977		145/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.1	7.7
139	Trần Văn	Trưởng	1/8/1983		146/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	7.8
140	Nguyễn Thanh	Tuấn	11/2/1993		147/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.2	6.8
141	Đào Thanh	Tùng	6/11/1993		148/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.6	8.6
142	Nguyễn Thị	Vân	20/12/1993	Nữ	149/272;21/12/2018	Kỹ thuật xây dựng	8.1	8.5
143	Trần Nguyễn	Hoàng	26/7/1984		180/178;31/7/2018	Kỹ thuật xây dựng	7.1	8.0
144	Nghiêm Tuấn	Anh	29/07/1995		151/272;21/12/2018	Kỹ thuật cơ sở Hạ tầng	8.0	8.3
145	Nguyễn Văn	Cường	1/11/1995		152/272;21/12/2018	Kỹ thuật cơ sở Hạ tầng	7.9	8.5
146	Nguyễn Thị Phương	Trang	3/2/1995	Nữ	153/272;21/12/2018	Kỹ thuật cơ sở Hạ tầng	8.1	8.4

Tổng số: 146 người

Trong đó:

- Kiến trúc:

14 người (Từ số 01-11)

- Quy hoạch vùng và đô thị:

09 người (Từ số 12 -20)

- Quản lý đô thị & Công trình:

107 người (Từ số 21 -127)

- Kỹ thuật xây dựng:

16 người (Từ số 128-143)

- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng:

03 người (Từ số 144-146)

BẢNG 2
DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2020
KHÓA 2017 -2019



(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 5 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	TT/QĐ công nhận, ngày ký QĐ	Chuyên ngành	Điểm học phần	Điểm Luận văn
1	Nguyễn Hoàng Mạnh	24/10/1989		26/206;5/7/2017	Kiến trúc	7.5	7.2
2	Trần Tùng Dương	19/2/1981		47/206;5/7/2017	Quy hoạch vùng& đô thị	7.8	8.2

Tổng số: 02 người

Trong đó:

- Kiến trúc:

01 người

- Quy hoạch vùng và đô thị:

01 người

BẢNG 3
DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2020
KHÓA 2016 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 5 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)



STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	TT/QĐ công nhận, ngày ký QĐ	Chuyên ngành	Điểm học phần	Điểm Luận văn
1	Nguyễn Quang Thắng	22/9/1992		46/189;5/7/2016	Kiến trúc	6.9	8.4

Tổng số: 01 người

Trong đó:

- Kiến trúc:

01 người

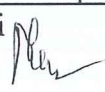
BẢNG 4
DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2020
KHÓA 2018-2020 - ĐỢT 2



HỌC VIÊN DIỆN HIỆP ĐỊNH - CHDCND LÀO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKT-SĐH ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	TT/QĐ công nhận, ngày ký QĐ	Chuyên ngành	Điểm học phần	Điểm Luận văn
1	Khamphoungoun SACKBOUAVONG	27/07/1991		01/262;23/11/2018	Kiến trúc	7.6	8.5
2	Sengkham THAMMAVONG	29/09/1985		02/262;23/11/2018	Kiến trúc	8.2	8.5
3	Vanalak BOUTTAVONG	28/11/1992		03/262;23/11/2018	Kiến trúc	7.5	8.5

Tổng số: 03 người 

Trong đó:

- Kiến trúc:

03 người